

PTN/Số: HA.24.06567.2

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.06567.2	Nước thải 1 (Nước thải đầu vào HTXL nước thải)	10°7'59" 105°40'19"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Nâu đục

- Ngày lấy mẫu: 05/11/2024 Thời gian thử nghiệm: 05/11/2024 - 12/11/2024
- Ngày trả kết quả: 12/11/2024
- Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	SMEWW 2550B:2017	4 – 50°C
2	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
5	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
6	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&C:2017	1 mg/L
7	Clo dư ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,3 mg/L
8	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
9	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ ,B&D:2017	0,1 mg/L
10	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	0,015 mg/L
11	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
12	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
13	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
14	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
15	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
16	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
17	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
18	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	1,7 µg/L
19	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	0,5 µg/L
20	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	2 µg/L
21	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	0,25 µg/L
22	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	2 µg/L

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
23	Crom (III) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	3 µg/L
24	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
25	Phenol ^(*)	µg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	1 µg/L
26	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT kf=0,9; kq=1,2	
			HA.24.06567.2	Cột A	Cột B
1.	Nhiệt độ ^(*)	°C	29,1	40	40
2.	pH ^(*) (a)	--	8,4	6 – 9	5,5 – 9
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	52	54	108
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	46	32,4	54
5.	COD ^(*) (a)	mg/L	177	81	162
6.	Amoni (N NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	3,8	5,4	10,8
7.	Clo dư ^(*) (a)	mg/L	KPH	1,08	2,16
8.	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,0756	0,108
9.	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,4	10,8
10.	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,216	0,54
11.	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	10,5	21,6	43,2
12.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	0,50	4,32	6,48
13.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	<0,09	1,08	5,4
14.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,54	1,08
15.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	2,16	2,16
16.	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	3,24	3,24
17.	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,216	0,54
18.	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	KPH	108	540
19.	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	KPH	54	108
20.	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	KPH	54	108
21.	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	KPH	5,4	10,8
22.	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	KPH	54	108
23.	Crom (III) ^(*) (a)	µg/L	31,3	216	1080
24.	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	2,6	5,4	10,8
25.	Phenol ^(*)	µg/L	KPH	108	540
26.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	9.400	3000	5000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm

(Signature)

ThS. Tạ Duy Phụng

Giám đốc



Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.24.06567.3

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.06567.3	Nước thải 2 (Nước thải làm mát và nước thải sau xử lý – Trước khi xả ra sông Hậu)	10°7'52" 105°40'20"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Ngà đục

- Ngày lấy mẫu: 05/11/2024 Thời gian thử nghiệm: 05/11/2024 - 12/11/2024
- Ngày trả kết quả: 12/11/2024
- Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	SMEWW 2550B:2017	4 – 50°C
2	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
5	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
6	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&C:2017	1 mg/L
7	Clo dư ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,3 mg/L
8	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
9	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ ,B&D:2017	0,1 mg/L
10	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ ,B&D:2017	0,015 mg/L
11	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
12	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
13	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
14	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
15	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
16	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
17	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
18	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	1,7 µg/L
19	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	0,5 µg/L
20	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	2 µg/L
21	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	0,25 µg/L
22	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	2 µg/L

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
23	Crom (III) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	3 µg/L
24	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
25	Phenol ^(*)	µg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	1 µg/L
26	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT kf=0,9; kq=1,2	
			HA.24.06567.3	Cột A	Cột B
1.	Nhiệt độ ^(*)	°C	29,5	40	40
2.	pH ^(*) (a)	--	7,1	6 – 9	5,5 – 9
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	27	54	108
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	6	32,4	54
5.	COD ^(*) (a)	mg/L	13	81	162
6.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	KPH	5,4	10,8
7.	Clo dư ^(*) (a)	mg/L	<0,9	1,08	2,16
8.	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,0756	0,108
9.	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,4	10,8
10.	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,216	0,54
11.	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	<9	21,6	43,2
12.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	0,12	4,32	6,48
13.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	0,21	1,08	5,4
14.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	<0,06	0,54	1,08
15.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	2,16	2,16
16.	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	<0,06	3,24	3,24
17.	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,216	0,54
18.	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	KPH	108	540
19.	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	KPH	54	108
20.	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	KPH	54	108
21.	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	KPH	5,4	10,8
22.	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	KPH	54	108
23.	Crom (III) ^(*) (a)	µg/L	<9	216	1080
24.	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,4	10,8
25.	Phenol ^(*)	µg/L	KPH	108	540
26.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	20	3000	5000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương

Giám đốc



Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.24.06567.4

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
3. Loại mẫu: **Nước thải**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.06567.4	Nước thải 3 (Nước thải sau xử lý tại bồn chứa nước – Trước khi xả ra kênh thải hồ)	10°8'1" 105°40'22"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hoi nga

4. Ngày lấy mẫu: 05/11/2024

Thời gian thử nghiệm: 05/11/2024 - 12/11/2024

5. Ngày trả kết quả: 12/11/2024

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	SMEWW 2550B:2017	4 – 50°C
2	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,0 mg/L
5	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
6	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&C:2017	1 mg/L
7	Clo dư ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-Cl.B:2017	0,3 mg/L
8	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
9	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ ,B&D:2017	0,1 mg/L
10	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2017	0,015 mg/L
11	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6638:2000	3 mg/L
12	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P,B&E:2017	0,03 mg/L
13	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
14	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
15	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L
16	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
17	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
18	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	1,7 µg/L
19	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	0,5 µg/L
20	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	2 µg/L
21	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	0,25 µg/L
22	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2017	2 µg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
23	Crom (III) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017 + SMEWW 3500-Cr.B:2017	3 µg/L
24	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L
25	Phenol ^(*)	µg/L	SMEWW 5530.B&D:2017	1 µg/L
26	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT kf=0,9; kq=1,2	
			HA.24.06567.4	Cột A	Cột B
1.	Nhiệt độ ^(*)	°C	29,2	40	40
2.	pH ^(*) (a)	--	6,6	6 – 9	5,5 – 9
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	27	54	108
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	6	32,4	54
5.	COD ^(*) (a)	mg/L	13	81	162
6.	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	KPH	5,4	10,8
7.	Clo dư ^(*) (a)	mg/L	KPH	1,08	2,16
8.	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,0756	0,108
9.	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,4	10,8
10.	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,216	0,54
11.	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	<9	21,6	43,2
12.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	<0,09	4,32	6,48
13.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	2,3	1,08	5,4
14.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,54	1,08
15.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	2,16	2,16
16.	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	<0,06	3,24	3,24
17.	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,216	0,54
18.	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	10,2	108	540
19.	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	KPH	54	108
20.	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	KPH	54	108
21.	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	KPH	5,4	10,8
22.	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	KPH	54	108
23.	Crom (III) ^(*) (a)	µg/L	115,0	216	1080
24.	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,4	10,8
25.	Phenol ^(*)	µg/L	KPH	108	540
26.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	KPH	3000	5000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

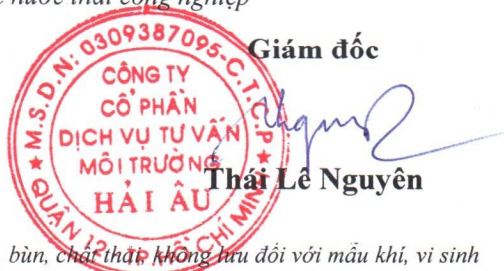
QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương

Giám đốc



Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải; không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.24.06567.5

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.06567.5	Nước thải 4 (Nước thải tại khu vực bồn dầu nhập khẩu)	10°8'2" 105°40'27"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hoi ngà

4. Ngày lấy mẫu: 05/11/2024

Thời gian thử nghiệm: 05/11/2024 - 12/11/2024

5. Ngày trả kết quả: 12/11/2024

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
4	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 29:2010/BTNMT	
			HA.24.06567.5	Cột A	Cột B - Kho
1.	pH ^(*) (a)	--	7,0	6 - 9	5,5 - 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	25	50	100
3.	COD ^(*) (a)	mg/L	13	50	100
4.	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	<0,9	5	15

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 29:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu

Phòng Thử Nghiệm**ThS. Tạ Duy Phương****Giám đốc****Thái Lê Nguyễn**

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.24.06567.6

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
3. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.06567.6	Nước thải 5 (Nước thải tại khu vực bồn dầu nội địa)	10°8'1" 105°40'26"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

4. Ngày lấy mẫu: 05/11/2024 Thời gian thử nghiệm: 05/11/2024 - 12/11/2024
5. Ngày trả kết quả: 12/11/2024
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
3	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	3 mg/L
4	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	0,3 mg/L

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 29:2010/BTNMT	
			HA.24.06567.6	Cột A	Cột B - Kho
1.	pH ^(*) (a)	--	6,2	6 - 9	5,5 - 9
2.	TSS ^(*) (a)	mg/L	27	50	100
3.	COD ^(*) (a)	mg/L	13	50	100
4.	Dầu khoáng ^(*) (a)	mg/L	<0,9	5	15

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 29:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải của kho và cửa hàng xăng dầu

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương



Giám đốc



Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.24.06567.8

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
3. Loại mẫu: **Nước mặt**

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.06567.8	Nước mặt 1 (Nước sông Hậu cách điểm xả 100m về phía thượng lưu)	10°8'6" 105°40'30"	TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Ngà hơi đục

4. Ngày lấy mẫu: 05/11/2024 Thời gian thử nghiệm: 05/11/2024 - 12/11/2024
5. Ngày trả kết quả: 12/11/2024
6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	DO ^(*)	mg/L	TCVN 7325:2016	0 – 16 mg/L
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,5 mg/L
5	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	1,0 mg/L
6	Amoni (N_NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&F:2017	0,015 mg/L
7	Nitrit (N_NO ₂ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,007 mg/L
8	Nitrat (N_NO ₃ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,015 mg/L
9	Phosphate (P_PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
10	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
11	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,008 mg/L
12	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,008 mg/L
13	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
14	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
15	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
16	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,06 mg/L
17	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
18	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	1,7 µg/L
19	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	0,5 µg/L
20	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	2 µg/L
21	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	0,25 µg/L
22	Tổng Crom ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	3 µg/L
23	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3500-Cr,B:2017	2 µg/L
24	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
25	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/BTNMT	
			HA.24.06567.8	Bảng 1	Bảng 2 Mức A
1.	pH ^(*) (a)	--	6,8	--	6,5 - 8,5
2.	DO ^(*)	mg/L	4,2	--	≥ 6,0
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	21	--	≤ 25
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	5	--	≤ 4
5.	COD ^(*) (a)	mg/L	13	--	≤ 10
6.	Amoni (N_NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	0,56	0,3	--
7.	Nitrit (N_NO ₂ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,05	--
8.	Nitrat (N_NO ₃ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	0,44	--	--
9.	Phosphate (P_PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	<0,09	--	--
10.	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,01	--
11.	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	14,1	250	--
12.	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	0,12	1	--
13.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	5,6	0,5	--
14.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	0,15	0,1	--
15.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1	--
16.	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,5	--
17.	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1	--
18.	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	18,7	20	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/BTNMT	
			HA.24.06567.8	Bảng 1	Bảng 2 Mức A
19.	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	KPH	5	--
20.	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	KPH	10	--
21.	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	KPH	1	--
22.	Tổng Crom ^(*) (a)	µg/L	91,3	50	--
23.	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	KPH	10	--
24.	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,0	--
25.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	11	--	≤ 1.000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương



Giám đốc

Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.24.06567.7

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
3. Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.24.06567.7	Nước mặt 2 (Nước sông Hậu cách điểm xả 100m về phía hạ lưu)	10°8'11" 105°40'22"	TCVN 5994 – 1995, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 14:2018, TCVN 8880 – 2011	Ngà đục

4. Ngày lấy mẫu: 05/11/2024

Thời gian thử nghiệm: 05/11/2024 - 12/11/2024

5. Ngày trả kết quả: 12/11/2024

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12 pH
2	DO ^(*)	mg/L	TCVN 7325:2016	0 – 16 mg/L
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2008	1,5 mg/L
5	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	1,0 mg/L
6	Amoni (N-NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ ,B&F:2017	0,015 mg/L
7	Nitrit (N-NO ₂ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,007 mg/L
8	Nitrat (N-NO ₃ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,015 mg/L
9	Phosphate (P-PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6202:2008	0,03 mg/L
10	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,001 mg/L
11	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,008 mg/L
12	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2017	0,008 mg/L
13	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
14	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,02 mg/L
15	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,05 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
16	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,06 mg/L
17	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2017	0,03 mg/L
18	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	1,7 µg/L
19	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	0,5 µg/L
20	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3114B:2017	2 µg/L
21	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3112B:2017	0,25 µg/L
22	Tổng Crom ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3113B:2017	3 µg/L
23	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	SMEWW 3500-Cr,B:2017	2 µg/L
24	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B:2017	0,3 mg/L
25	Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2017	3MPN/100mL

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/BTNMT	
			HA.24.06567.7	Bảng 1	Bảng 2 Mức A
1.	pH ^(*) (a)	--	6,8	--	6,5 - 8,5
2.	DO ^(*)	mg/L	5,3	--	≥ 6,0
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	21	--	≤ 25
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	8	--	≤ 4
5.	COD ^(*) (a)	mg/L	16	--	≤ 10
6.	Amoni (N_NH ₄ ⁺) ^(*)	mg/L	0,84	0,3	--
7.	Nitrit (N_NO ₂ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,05	--
8.	Nitrat (N_NO ₃ ⁻) ^(*) (a)	mg/L	0,43	--	--
9.	Phosphate (P_PO ₄ ³⁻) ^(*) (a)	mg/L	<0,09	--	--
10.	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,01	--
11.	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	14,2	250	--
12.	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	0,11	1	--
13.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	4,7	0,5	--
14.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	0,20	0,1	--
15.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1	--
16.	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	<0,06	0,5	--
17.	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1	--
18.	Chì (Pb) ^(*) (a)	µg/L	13,7	20	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/BTNMT	
			HA.24.06567.7	Bảng 1	Bảng 2 Mức A
19.	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	µg/L	KPH	5	--
20.	Asen (As) ^(*) (a)	µg/L	KPH	10	--
21.	Thủy ngân (Hg) ^(*) (a)	µg/L	KPH	1	--
22.	Tổng Crom ^(*) (a)	µg/L	82,3	50	--
23.	Crom (VI) ^(*) (a)	µg/L	KPH	10	--
24.	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,0	--
25.	Coliform ^(*)	MPN/100mL	430	--	≤1.000

Ghi chú: (*) : Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

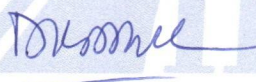
(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương



Giám đốc



Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.24.06576.6

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 13 tháng 11 năm 2024

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN Ô MÔN**
Khu vực Thới Lợi, phường Phước Thới, quận Ô Môn, Thành phố Cần Thơ
- Loại mẫu: Không khí

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ
HA.24.06576.6	Không khí tại trên cảng xuất thạch cao	10°8'4" 105°40'19"

4. Ngày lấy mẫu: 06/11/2024

Thời gian thử nghiệm: 06/11/2024 - 13/11/2024

5. Ngày trả kết quả: 13/11/2024

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp lấy và bảo quản mẫu	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện /Phạm vi đo
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	QCVN 46:2012/BTNMT	QCVN 46:2012/BTNMT	0 – 50 °C
2	Độ ẩm ^(*)	%	QCVN 46:2012/BTNMT	QCVN 46:2012/BTNMT	10 – 100 %RH
3	Tốc độ gió ^(*)	m/s	QCVN 46:2012/BTNMT	QCVN 46:2012/BTNMT	0 - 30,0 m/s
4	Tiếng ồn ^(*)	dBA	TCVN 7878-2:2010	TCVN 7878-2:2010	30 – 130 dBA
5	Độ rung ^(*)	dB	TCVN 6963:2001	TCVN 6963:2001	30 – 120 dB
6	SO ₂ ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 5971:1995	TCVN 5971:1995	3 µg/Nm ³
7	NO ₂ ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 6137:2009	TCVN 6137:2009	2,5 µg/Nm ³
8	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	µg/Nm ³	TCVN 5067:1995	TCVN 5067:1995	16 µg/Nm ³

7. Kết quả thử nghiệm:

Bảng 1:

Kết quả thử nghiệm	Thông số		
	Nhiệt độ	Độ ẩm	Tốc độ gió
	°C	%	m/s
HA.24.06576.6	29,8	65,5	0,3

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Bảng 2:

Kết quả thử nghiệm	Thông số				
	Độ ồn	Độ rung	Bụi	SO ₂	NO ₂
	dBA	dB	mg/Nm ³	mg/Nm ³	mg/Nm ³
HA.24.06576.6	68,5	55	0,27	0,089	0,073
QCVN 26:2010/BTNMT	6h – 21h: 70	--	--	--	--
QCVN 05:2023/BTNMT Trung bình 1 giờ	--	--	0,3	0,35	0,2

Ghi chú: (*) Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

KPH: Không phát hiện

QCVN 26:2010/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

QCVN 05:2023/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phượng



Giám đốc



HAI AU ENVIRONMENTAL

- Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc
- Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh
- Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu